

9-02 コンピュータウイルス

ページ		日本語	索引	読み	ベトナム語
374-0	1	インフルエンザ		インフルエンザ	bệnh cúm
	2	流行する		りゅうこうする	lưu hành, truyền
	3	感染する		かんせんする	bị nhiễm
	4	ワクチン		ワクチン	vắc-xin
	5	注射する		ちゅうしゃする	tiêm
1	6	コンピュータウイルス	○	コンピュータウイルス	virus máy tính
	7	経済産業省		けいざいさんぎょうしょう	Bộ Kinh tế công nghiệp Nhật bản
	8	自己伝染機能		じこでんせんきのう	Tính năng tự lây nhiễm
	9	潜伏機能		せんぷくきのう	Tính năng tiềm ẩn
	10	発病機能		はつびょうきのう	Tính năng phát bệnh
	11	自ら		みずから	tự bản thân, tự mình
	12	特定時刻		とくていじこく	thời gian đã định, thời điểm nhất định
	13	処理回数		しゅりかいすう	số lần xử lý
	14	条件		じょうけん	điều kiện
	15	記憶する		きおくする	được ghi nhớ
	16	症状を出さない		しょうじょうをださない	không biểu hiện bệnh
	17	破壊		はかい	phá hủy, phá hoại
	18	設計者	○	せつけいしゃ	người thiết kế
	19	意図する		いとする	ý đồ, ý định
	20	動作		どうさ	động tác
375-2	21	ブートセクタ感染型ウイルス	○	ブートセクタかんせんがたウイルス	Virus lây nhiễm tiềm ẩn trong rãnh ghi khởi động
	22	ファイル感染型ウイルス	○	ファイルかんせんがたウイルス	Virus lây nhiễm ẩn trong program file
	23	マクロウイルス	○	マクロウイルス	Virus Macro
	24	トロイの木馬	○	トロイのもくば	Virus trojan (sự tích con ngựa thành Troy)
	25	ワーム	○	ワーム	sâu virus
	26	投入する		とうにゅうする	nạp
	27	読み込まれる	○	よみこまれる	nạp, đọc trong
	28	セクタ (ブートセクタ)	○	セクタ (ブートセクタ)	Rãnh ghi khởi động (boot sector), rãnh 0 trên các đĩa loại tương thích với IBM PC.
	29	起動する		きどうする	khởi động
	30	拡張子COM,EXE	○	かくちょうしCOM,EXE	đuôi mở rộng COM, EXE
	31	実行型ファイル	○	じっこうがたファイル	file exe
	32	表計算ソフト	○	ひょうけいさんソフト	phần mềm tính bảng biểu
	33	ワープロソフト	○	ワープロソフト	phần mềm máy tính
	34	マクロ機能	○	マクロきのう	tính năng Marco
	35	ひそかに		ひそかに	bí mật, ẩn
	36	入れ替える		いれかえる	thay thế
	37	不正コピー		ふせいコピー	sao chép lậu
	38	経由		けいゆ	qua, thông qua
	39	自己複製		じこふくせい	tự sao chép
3	40	ウイルス対策ソフト	○	ウイルスたいさくソフト	phần mềm chống virus
	41	予防する		よぼうする	chống lại
	42	駆除する	○	くじょする	tiêu diệt, loại bỏ
	43	ワクチンソフト	○	ワクチンソフト、アンチウイルスソフト	phần mềm chống virus
4	44	ウイルス感染	○	ウイルスかんせん	truyền nhiễm virus
	45	予防策		よぼうさく	biện pháp phòng vệ
	46	急増する		きゅうぞうする	tăng nhanh

	47	プログラム感染型	○	プログラムかんせんがた	loại chương trình nhiễm virus
	48	ワープロ文書	○	ワープロぶんしょ	văn bản máy tính
	49	情報処理推進機構 (IPA)	○	じょうほうしゅりすいしんきこう (IPA)	Cơ quan xúc tiến xử lý thông tin (IPA)
	50	ウイルス感染経路	○	ウイルスかんせんけいろ	con đường truyền nhiễm virus
	51	添付ファイル	○	てんぷファイル	tập tin đính kèm
	52	インストールする	○	インストールする	cài đặt
	53	新種のウイルス	○	しんしゅのウイルス	loại virus mới
	54	ウイルス定義ファイル	○	ウイルスていぎファイル	File định nghĩa virus
	55	パターンファイル	○	パターンファイル	file định dạng
	56	最新のもの		さいしんのもの	mới nhất
	57	OS		オーエス	hệ điều hành
	58	ブラウザ	○	ブラウザ	trình duyệt web
	59	メールソフト (メーラ)	○	メールソフト (メーラ)	phần mềm mail
	60	修正する		しゅうせいする	sửa chữa
	61	入手する		にゅうしゅする	đạt được
	62	駆除する		くじょする	triệt, tiêu diệt, huỷ diệt
	63	バックアップ	○	バックアップ	sao lưu trữ, back up
	64	復旧手段		ふっきゅうしゅだん	phương pháp phục hồi
5	65	対処		たいしょ	đối phó
	66	切り離す		きりはなす	ngắt riêng, tách riêng
	67	フロッピーディスク	○	フロッピーディスク	đĩa mềm
	68	OS起動ディスク	○	オーエスキどうディスク	đĩa khởi động hệ điều hành
	69	報告する		ほうこくする	báo cáo
	70	関連部署		かんれんぶしょ	phòng ban liên quan
	71	依頼する		いらいする	nhờ vả, yêu cầu
	72	ウイルス発見	○	ウイルスはっけん	phát hiện virus
	73	主記憶装置		しゅきおくそうち	bộ nhớ chính
	74	引き起こす		ひきおこす	rút ra, kéo ra
377	75	エンジン	○	エンジン	động cơ
	76	駆除作業	○	くじょさぎょう	thao tác loại bỏ
	77	修復する	○	しゅうふくする	khôi phục, phục hồi
	78	既知ウイルス	○	きちウイルス	virus đã được biết đến
	79	シグネチャコード		シグネチャコード	mã chữ ký
	80	プログラムコード	○	プログラムコード	mã chương trình
	81	再現する		さいげんする	sao lại, tái hiện
	82	監視する		かんしする	theo dõi, giám sát
			38		

